CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Sư phạm Tiếng Anh
Mã số: 7140231

(Ban hành theo Quyết định số 545 /QĐ-ĐHNN, ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Anh

Tiếng Anh: English Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 7140231

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language Teacher Education (Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao có phẩm chất đạo đức tốt, khả năng thích ứng cao, có năng lực sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ thứ hai phù hợp yêu cầu nghề nghiệp; được trang bị tri thức về giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ: phương pháp giảng dạy, hiểu về người học, hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và môi trường dạy học tiếng Anh trong nước và quốc tế, để có khả năng dạy tiếng Anh trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

Trong tương lai (sau 3 - 6 năm), cử nhân chương trình Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành nhà giáo dục giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên

cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung, những người có thể tạo ra sự thay đổi trong thực hành nghề nghiệp và dẫn dắt, tạo ảnh hưởng trong nghề nghiệp.

3. Hình thức tuyển sinh

Thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Năng lực chung

CĐR 1: Có thể thực hành nghề nghiệp một cách xuất sắc, nghiên cứu và học tập suốt đời trên cơ sở vận dụng được kiến thức khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên cơ bản, chính trị, pháp luật và thế giới quan đương đại.

CĐR 2: Phân tích, đánh giá những hiện tượng ngôn ngữ, văn hóa của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và các nước nói tiếng Anh trên thế giới trong tương quan với ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam.

CĐR 3: Sử dụng hiệu quả các năng lực của thế kỷ 21: hợp tác, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, quản lý công việc và thời gian, lãnh đạo và quản lý sự thay đổi, sáng tạo và đổi mới, phát huy hiệu quả năng lực trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội trong hoạt động học tập, nghề nghiệp và cuộc sống.

CĐR 4: Sử dụng tiếng Anh ở bậc 5 và một ngoại ngữ thứ hai ở bậc 4 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Năng lực nghề nghiệp

CĐR 5: Vận dụng hiệu quả những hiểu biết về người học, kinh nghiệm học ngoại ngữ, hiểu biết về bối cảnh giáo dục và hệ thống các quy chuẩn giáo dục của Việt Nam và quốc tế vào các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

CĐR 6: Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại, phù hợp với các đối tượng người học trong các bối cảnh và lĩnh vực khác nhau.

CĐR 7: Thiết kế thành thạo kế hoạch dạy học, khai thác và sử dụng tài liệu giảng dạy hiệu quả theo định hướng hình thành và phát triển năng lực của người học, đáp ứng yêu cầu của chương trình môn học và chương trình khung, đối tượng người học, và điều kiện dạy học cụ thể.

CĐR 8: Sử dụng hiệu quả các công cụ và kỹ thuật đánh giá phù hợp với những mục đích đánh giá khác nhau trong dạy học.

CĐR 9: Thiết kế và triển khai hiệu quả các hoạt động trải nghiệm trong môn tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông, dựa trên sự phối hợp với các bên liên quan trong hoàn cảnh và điều kiện thực tế.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR 10: Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong các điều kiện khác nhau, chịu trách nhiệm cá nhân và có trách nhiệm đối với nhóm.

CĐR 11: Tự định hướng và dẫn dắt các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm một cách logic, khoa học và thuyết phục.

CĐR 12: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.

4. Phẩm chất nghề nghiệp

CĐR 13: Thể hiện cam kết và trách nhiệm trong việc đóng góp, dẫn dắt cho chuyên ngành học và nghề nghiệp với tư cách là một nhà giáo dục ngoại ngữ.

CĐR 14: Vận dụng linh hoạt và phù hợp quy tắc ứng xử của một nhà giáo trong mối quan hệ với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh và những cá nhân liên quan trong môi trường giáo dục.

CĐR 15: Thể hiện tính chuyên nghiệp cao: tuân thủ các quy định của nghề nghiệp, không ngừng chiêm nghiệm để cải tiến, nâng cao hiệu quả công việc.

5. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Anh ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học, cán bộ quản lý chuyên môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến tiếng Anh;

Cử nhân ngành Sư phạm tiếng Anh chất lượng cao có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực tiếng Anh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	**147**	**tín chỉ**
- Khối kiến thức chung:	**21**	**tín chỉ**
(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)		
- Khối kiến thức theo lĩnh vực	**15**	**tín chỉ**
+ *Bắt buộc:*	9	tín chỉ
+ *Tự chọn*	6	tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành	**18**	**tín chỉ**
+ *Bắt buộc:*	12	tín chỉ
+ *Tự chọn:*	6	tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành	**42**	**tín chỉ**
+ *Bắt buộc:*	30	tín chỉ
+ *Tự chọn:*	12	tín chỉ
- Khối kiến thức ngành	**51**	**tín chỉ**
+ *Bắt buộc:*	23	tín chỉ
+ *Tự chọn:*	15	tín chỉ
+ *Kiến tập, Thực tập và khóa luận tốt nghiệp*	13	tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
I		**Khối kiến thức chung** *(không tính các học phần 8-9)*	**21**				**7 HP**
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin *Marxist-Leninist Philosophy*	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin *Political Economics of Marxism and Leninism*	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học *Scientific Socialism*	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh Ideology*	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *History of Vietnamese Communist Party*	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	30	75	15	
	FLF1307B	Tiếng Pháp B1 *General French B1*					
	FLF1407B	Tiếng Trung Quốc B1 *General Chinese B1*					
	FLF1507B	Tiếng Đức B1 *General German B1*					
	FLF1607B	Tiếng Nhật B1 *General Japanese B1*					
	FLF1707B	Tiếng Hàn Quốc B1 *General Korean B1*					
	FLF1807B	Tiếng Tây Ban Nha B1 *General Spanish B1*					
	FLF1907B	Tiếng Thái Lan B1 *General Thai B1*					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
	FLF2107B	Tiếng Ý B1 *General Italian B1*					
	FLF2207B	Tiếng Lào B1 *General Laotian B1*					
	FLF2307	Tiếng Việt B1 *General Vietnamese B1*					Dành cho SV quốc tế
7		Ngoại ngữ B2	5	40	100	10	
	FLF1308B	Tiếng Pháp B2 *General French B2*					
	FLF1408B	Tiếng Trung Quốc B2 *General Chinese B2*					
	FLF1508B	Tiếng Đức B2 *General German B2*					
	FLF1608B	Tiếng Nhật B2 *General Japanese B2*					
	FLF1708B	Tiếng Hàn Quốc B2 *General Korean B2*					
	FLF1808B	Tiếng Tây Ban Nha B2 *General Spanish B2*					
	FLF1908B	Tiếng Thái Lan B2 *General Thai B2*					
	FLF2108B	Tiếng Ý B2 *General Italian B2*					
	FLF2208B	Tiếng Lào B2 *General Laotian B2*					
	FLF2308	Tiếng Việt B2 *General Vietnamese B2*					Dành cho SV quốc tế
8		Giáo dục thể chất *Physical Education*	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh *National Defence Education*	8				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
II		**Khối kiến thức chung theo lĩnh vực**	**15**				**5 HP**
II.1		***Bắt buộc***	**9**				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học *Skills for University Success*	3	27	15	3	
11	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông *Information and Communication Technology*	3	27	15	3	
12	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội *Emotional Intelligence and Social Communication*	3	10	30	5	
II.2		***Tự chọn***	***6/15***				
13	FLF1009	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp *Innovative and Entrepreneurial Mindset*	3	10	30	5	
14	FLF1016	Địa chính trị *Geo-politics*	3	27	15	3	
15	ENG1001B	Địa lý đại cương *General Geography*	3	30	10	5	ENG2049
16	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu *Understanding European Community*	3	30	10	5	
17	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á *Understanding Asian Community*	3	27	15	3	
III		**Khối kiến thức theo khối ngành**	**18**				**6 HP**
III.1		***Bắt buộc***	**12**				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
18	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam *Introduction to Vietnamese Culture*	3	30	10	5	
19	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học *Introduction to Vietnamese Linguistics*	3	30	10	5	
20	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học *Scientific Research Methodology*	3	27	15	3	
21	FLF1052	Tư duy hình ảnh *Visual thinking*	3	27	15	3	
III.2		***Tự chọn***	***6/30***				
22	MAT1078**	Thống kê cho khoa học xã hội *Statistics for Social Sciences*	3	27	15	3	
23	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành *Practical Vietnamese*	3	27	15	3	
24	PHI1051**	Logic học đại cương *General Logics*	3	27	15	3	
25	FLF1056	Tư duy phê phán *Critical Thinking*	3	27	15	3	
26	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật *Artistry*	3	27	15	3	
27	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới *History of World Civilization*	3	27	15	3	
28	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN *Introduction to Southeast Asian Cultures*	3	27	15	3	
29	FLF1053	Thiết kế cuộc đời *Design your life*	3	27	15	3	
30	FLF1054	Thư pháp *Calligraphy*	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
31	FLF1055	Cổ học tinh hoa The Quintessence of Ancient History	3	27	15	3	
IV		**Khối kiến thức theo nhóm ngành**	**42**				**14 HP**
IV.1		***Khối kiến thức tiếng***	***18***				
Sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương bậc 5							
32	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1 *English for contemporary themes 1*	3	10	30	5	
33	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2 *English for contemporary themes 2*	3	10	30	5	
34	ENG2076***	Tiếng Anh cho các chủ điểm liên ngành *English for interdisciplinary themes*	3	10	30	5	
35	ENG2077***	Nghệ thuật sử dụng tiếng Anh *The arts of English use*	3	10	30	5	
36	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông *Language and Media*	3	10	30	5	
37	ENG2078***	Dự án giáo dục cách tân *Innovative education project*	3	10	30	5	
IV.2		***Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa***	***24***				
IV.2.1		***Bắt buộc***	***12***				
38	ENG2055*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1 *English Linguistics 1*	3	27	15	3	
39	ENG2056*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2 *English Linguistics 2*	3	27	15	3	
40	ENG2052*	Đất nước học Anh-Mỹ	3	27	15	3	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Introduction to British and American Studies					
41	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa *Intercultural Communication*	3	27	15	3	
IV.2.2		***Tự chọn***	***12/36***				
42	ENG3029	Báo chí trực tuyến *Online Journalism*	3	27	15	3	ENG2051
43	ENG3015	Chủ đề quốc tế học *Themes in International Studies*	3	27	15	3	ENG2051
44	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh *Literature of English speaking countries*	3	27	15	3	ENG2051
45	ENG2044	Văn minh phương Tây *Western Civilization*	3	27	15	3	ENG2051
46	ENG2071	Lịch sử giao thương Đông Á *Silk Roads and Samurai*	3	27	15	3	ENG2051
47	ENG3073	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng *English for Finance and Banking*	3	10	30	5	ENG2051
48	ENG3070	Tiếng Anh du lịch *English for Tourism*	3	10	30	5	ENG2051
49	ENG2072	Tiếng Anh khoa học công nghệ *English for Science and Technology*	3	10	30	5	ENG2051
50	ENG2057	Ngữ dụng học Tiếng Anh *Pragmatics*	3	27	15	3	ENG2055
51	ENG2073	Biên tập văn bản *Text Editing*	3	27	15	3	ENG2051
52	ENG2075	Các tổ chức quốc tế	3	27	15	3	ENG2055

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		International organisations					
V		**Khối kiến thức ngành**	**51**				**16 HP**
V.1		***Bắt buộc***	***23***				
54	PSF3007	Tâm lý học *Psychology*	3	30	10	5	
55	PSF3008	Giáo dục học *Pedagogy*	3	30	10	5	PSF3007
56	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo *Professional Development and Pedagogical Ethics*	3	30	10	5	ENG2051
57	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo *State administration & Education management*	2	20	6	4	PSF3008
58	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh *An Introduction to English Teaching Methodology*	3	27	15	3	ENG2051
59	ENG3065	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh *English language teaching techniques and practices*	3	27	30	3	ENG3047
60	ENG3045*	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ *Foreign Language Testing and Assessment*	3	27	15	3	ENG3065
61	ENG3116	Thực hành giảng dạy chiêm nghiệm *Reflective language teaching*	3	20	20	5	ENG3047
V.2		***Tự chọn***	***15/36***				
62	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	10	30	5	PSF3007

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
		Psychology of foreign language teaching					
63	ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu *Lesson Planning and Materials Adaptation*	3	30	10	5	ENG3047
64	ENG3078*	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết *Curriculum and Syllabus Design*	3	30	10	5	ENG3065
65	ENG3094	Dạy ngoại ngữ tích hợp với nội dung chuyên ngành *Content and Language Integrated Learning*	3	27	15	3	ENG3047
66	ENG3105	Giáo dục Quốc tế và so sánh *International and Comparative Education*	3	30	10	5	ENG3047
67	ENG3040	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành *ESP Teaching Methodology*	3	30	10	5	
68	ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ *Technology in Teaching and Learning Foreign Languages*	3	30	10	5	ENG3065
69	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như 1 ngôn ngữ quốc tế *Some issues of Teaching English as an International Language*	3	30	10	5	ENG3047
70	ENG3036	Cơ sở giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em *Fundamentals of Teaching English to young children*	3	30	10	5	ENG3065
71	ENG2059	Ngữ pháp chức năng *Functional grammar*	3	20	20	5	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lý thuyết	*Thực hành*	*Tự học*	
72	ENG2060	Phân tích diễn ngôn *Discourse Analysis*	3	10	30	5	
73	ENG3117	Nghiên cứu hành động cho giáo viên ngoại ngữ *Action research for language teacher*	3	27	15	3	ENG3047
V.3		***Thực tập - Khóa luận tốt nghiệp***	***13***				
74	ENG3119	Kiến tập và thực hành giảng dạy *Observation*	3	10	30	5	
75	ENG4001*	Thực tập *Internship*	3				
76	ENG4054**	Khóa luận tốt nghiệp *Graduation paper*	7				
Tổng cộng			**147**				

Ghi chú: *Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.*